

ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU CỦA PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Như Phát, ThS. Nguyễn Thị Thuỷ Tiên

Trường Đại học Hoà Bình

Tác giả liên hệ: nnphat@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 08/3/2023

Ngày nhận bản sửa: 12/3/2023

Ngày duyệt đăng: 23/3/2023

Tóm tắt

Pháp luật về doanh nghiệp là lĩnh vực pháp luật về hình thức pháp lý của tổ chức các hoạt động kinh doanh. Khác với các lĩnh vực pháp luật khác, pháp luật doanh nghiệp có những đặc điểm riêng cần nhận thức để tìm hiểu và nghiên cứu pháp luật doanh nghiệp. Là loại pháp luật về tổ chức, pháp luật doanh nghiệp có cơ cấu chung gồm 3 bộ phận: (i) pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp; (ii) pháp luật về quản trị doanh nghiệp; và (iii) pháp luật về “thoát khỏi thị trường”.

Từ khóa: Đặc điểm, cơ cấu, pháp luật doanh nghiệp.

Characteristics and Structure of the Legislation on Entrepreneurship in Vietnam

Assoc. Prof., Dr. Nguyen Nhu Phat, M.A. Nguyen Thi Thuy Tien

Hoa Binh University

Corresponding author: nnphat@daihochoabinh.edu.vn

Abstract

Enterprise law is the field of law on the legal form of the organization of business activities. Different from other fields of law, corporate law has its own characteristics that need to be understood in order to understand and study corporate law. As a type of organization law, enterprise law has a general structure consisting of three parts: (i) law on enterprise registration, (ii) law on corporate governance and (iii) law about “exiting the market”.

Keywords: Characteristics, structure, legislation on entrepreneurship.

1. Đặc điểm của pháp luật doanh nghiệp

Pháp luật doanh nghiệp là lĩnh vực pháp luật quy định về các thành viên của thị trường, là loại pháp luật quy định về các hình thức pháp lý của hoạt động kinh doanh. Ở các quốc gia có truyền thống về luật thương mại thì theo nguyên tắc, cơ cấu của pháp luật thương mại gồm hai bộ phận chính: Thương gia và hành vi thương mại. Nếu so sánh tương đồng thì pháp luật doanh nghiệp là loại pháp luật điều chỉnh những vấn đề về chủ thể và như vậy, đó là, pháp luật về thương gia - một bộ phận

của pháp luật thương mại truyền thống, nếu coi thương gia và doanh nghiệp là những khái niệm cùng loại. Chính vì vậy, Luật Thương mại của Việt Nam tập trung điều chỉnh các hành vi thương mại mà không còn cơ hội để đề cập pháp luật về thương gia khi pháp luật về chủ thể kinh doanh xuất hiện trước và hiện hữu trong hệ thống pháp luật. Vì vậy, ở Việt Nam, pháp luật doanh nghiệp sẽ không quy định về các hoạt động của doanh nghiệp như Luật Thương mại, mà thiên về tổ chức thiết chế doanh nghiệp. Theo

đó, pháp luật doanh nghiệp là loại pháp luật về tổ chức.

Trên tinh thần đó, pháp luật về doanh nghiệp có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, pháp luật doanh nghiệp là lĩnh vực thuộc luật tư, đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp trong việc thành lập và tổ chức quản trị doanh nghiệp.

Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Theo đó, việc ghi nhận, đảm bảo thực thi các quyền con người, trong đó, có quyền tự do kinh doanh thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà nước. Vì vậy, xuất phát từ tính tối cao của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật, quyền này mặc nhiên phải trở thành thực tiễn xã hội, không lệ thuộc vào ý chí hay mong muốn của bộ máy nhà nước và cũng không vì các đạo luật về quyền tự do kinh doanh còn thiếu hay còn yếu mà nhà nước hay bộ máy hành pháp có thể trái với tinh thần Hiến pháp mà cắt xén nội dung và hình thức của quyền tự do kinh doanh.

Trên tinh thần đó, Nhà nước trong kinh tế thị trường không phải là một tác nhân lãnh đạo hay thống trị. Những thủ tục và biện pháp mang tính quản trị quốc gia, quản trị nền kinh tế không phải là sự ban ơn hay cấp phát từ phía nhà nước. Bên cạnh đó, với tính cách là quyền cơ bản trong một trật tự văn minh, quyền tự do kinh doanh cũng được thực hiện theo những thang bậc và trình tự, thủ tục nhất định. Theo đó, quyền tự do kinh doanh thông qua đăng ký doanh nghiệp và thực hiện các hoạt động kinh doanh vẫn phải được thực hiện trong khuôn khổ của một trật tự chung, đảm bảo an toàn trong kinh doanh và không xâm phạm các lợi ích xã hội khác.

Thứ hai, pháp luật doanh nghiệp hướng dẫn và tạo điều kiện để các nhà đầu tư tự quản lý doanh nghiệp.

Xuất phát từ nguyên tắc, các doanh nghiệp được làm tất cả những gì pháp luật không cấm, các nhà đầu tư luôn có thể tự do lựa chọn mô hình doanh nghiệp và theo đó, họ có thể tự quản lý nhau và tự quản lý doanh nghiệp. Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước, không hề có cơ quan cấp trên/chủ quản. Chúng hoạt động theo khuôn khổ, định hướng của pháp luật và những lựa chọn sáng tạo của mình theo tinh thần tự quản. Các chủ doanh nghiệp có thể linh hoạt trong việc lựa chọn mô hình doanh nghiệp, mô hình quản trị doanh nghiệp và thậm chí là phân chia và giám sát quyền lực trong quá trình tổ chức các hoạt động kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.

Với bản chất pháp lý là hợp đồng, các thành viên doanh nghiệp (công ty), chủ sở hữu doanh nghiệp thể hiện ý chí khá tự do trong việc hình thành mô hình quản trị doanh nghiệp. Tinh thần tự chủ và tự quản đó được thể hiện trong hợp đồng công ty, điều lệ doanh nghiệp và các quy chế khác của doanh nghiệp. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà người ta khẳng định rằng, chủ quyền của doanh nghiệp thể hiện trong các điều lệ doanh nghiệp - hiến pháp của doanh nghiệp.

Thứ ba, pháp luật doanh nghiệp là pháp luật mang tính chất “tối thiểu”.

Xuất phát từ nguyên tắc tự do, trong đó, có tự do lựa chọn mô hình pháp lý của hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, pháp luật doanh nghiệp không nên và không thể quy định một cách cứng nhắc về nhu cầu và cuộc chơi của các nhà đầu tư. Về nguyên tắc, trong khu vực tư, pháp luật trong nhiều trường hợp phải lùi bước trước quyền tự định đoạt của các tác nhân thương trường.

Trong khi tự do ý chí nằm trong sự sáng tạo của con người thì pháp luật, quy tắc xử sự chung, cũng chỉ là mẫu số chung tối thiểu vì mục đích chung của toàn xã hội. Vì vậy, mọi sự cố gắng trong việc hoàn thiện pháp luật doanh nghiệp nhằm lấp đi

khoảng trống tự do của các nhà đầu tư và doanh nghiệp đều là không đúng hướng và bất khả thi. Mọi sự phê duyệt điều lệ doanh nghiệp theo mẫu cứng nhắc và không còn khả năng lựa chọn, tự quyết của doanh nghiệp... cũng là không phản ánh đúng đặc tính của pháp luật doanh nghiệp.

Chính vì vậy, chúng ta sẽ tìm thấy nhiều quy định trong pháp luật viết theo hướng: “nếu điều lệ không có quy định khác”. Ở đây, pháp luật tự xác định yêu cầu “tối thiểu” của mình và dành cho các chủ doanh nghiệp khoảng không tự do để họ bổ sung đến mức “tối đa” các quy tắc xử được áp dụng trong doanh nghiệp và cả trong quan hệ với bên ngoài. Trên tinh thần đó, Điều lệ doanh nghiệp cũng là quy tắc xử có tính bắt buộc.

2. Cơ cấu của pháp luật doanh nghiệp

Như đã trình bày trên đây, pháp luật doanh nghiệp là pháp luật về tổ chức các hình thức pháp lý của hoạt động kinh doanh. Về hình thức văn bản, nó được cơ cấu theo nguyên lý về luật chung - luật chuyên ngành. Theo đó, Đạo luật doanh nghiệp được coi là luật chung, còn các quy định về doanh nghiệp trong từng ngành kinh tế (chẳng hạn như trong Luật các tổ chức tín dụng quy định về ngân hàng thương mại) được coi là luật chuyên ngành¹.

Về nội dung, pháp luật doanh nghiệp có cơ cấu gồm:

2.1. Pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp

Tiền đề pháp lý để thành lập doanh nghiệp là sự ghi nhận của pháp luật các hình thức pháp lý doanh nghiệp. Những hình thức pháp lý được pháp luật ghi nhận là cơ hội để các nhà đầu tư lựa chọn mô

hình doanh nghiệp. Theo đó, diện ghi nhận càng rộng rãi bao nhiêu thì khả năng lựa chọn của các nhà đầu tư cũng dễ dàng bấy nhiêu và như thế, quyền tự do thành lập doanh nghiệp cũng được bảo đảm tốt hơn bấy nhiêu. Trên thực tế, pháp luật doanh nghiệp Việt Nam đã quy định ngày càng nhiều hơn về các loại hình doanh nghiệp. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh pháp luật Việt Nam chưa thừa nhận và bảo hộ doanh nghiệp thực tế về phương diện mô hình kinh doanh². Tuy nhiên, theo thông lệ quốc tế, pháp luật Việt Nam vẫn có yêu cầu mở rộng hơn nữa các loại hình doanh nghiệp trong kinh tế thị trường.

Điều 33 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”. Đây là quyền tự do của các nhà đầu tư tự do đăng ký thành lập doanh nghiệp³.

Tuy nhiên, việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp được bắt đầu bằng hành vi đăng ký doanh nghiệp theo những điều kiện, trình tự và thủ tục nhất định.

Đăng ký doanh nghiệp là một thủ tục khai sinh ra doanh nghiệp, đồng thời, nó cũng là thủ tục khai báo về sự xuất hiện trên thị trường của một doanh nghiệp. Theo quan điểm này, chỉ khi có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp mới bắt đầu có năng lực pháp luật, tức là, có các quyền và nghĩa vụ pháp luật, trong đó, có quyền tự do kinh doanh. Vì vậy, những giao dịch được thực hiện trước thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sẽ không phát sinh hiệu lực với các bên liên quan

do tại thời điểm giao kết, doanh nghiệp chưa có năng lực chủ thể, trừ những giao dịch vì mục tiêu thành lập doanh nghiệp sẽ được thế quyền. Có thể định nghĩa đăng ký doanh nghiệp như sau: *Đăng ký doanh nghiệp là việc người thành lập doanh nghiệp đăng ký thông tin về doanh nghiệp dự kiến thành lập, doanh nghiệp đăng ký những thay đổi hoặc dự kiến thay đổi trong thông tin về đăng ký doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh và được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.*

Mặc dù thành lập doanh nghiệp thuộc phạm trù tự do, song, theo triết lý về quyền tự do, đăng ký doanh nghiệp cũng cần có những điều kiện và thủ tục nhất định.

Điều kiện đăng ký doanh nghiệp

Điều kiện về chủ thể

Điều kiện này trả lời cho câu hỏi ai được và không được đăng ký thành lập doanh nghiệp. Do kinh doanh là hoạt động mang tính nghề nghiệp nên có những đòi hỏi bị hạn chế do nghề nghiệp, do thiếu năng lực hành vi hoặc bị tước quyền thành lập doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích tính chất của các chủ thể, pháp luật về doanh nghiệp đưa ra quy định về hạn chế quyền thành lập cũng như quản lý doanh nghiệp với một số đối tượng sau⁴:

Thứ nhất là cá nhân, tổ chức thuộc cơ quan nhà nước có khả năng sử dụng tài sản nhà nước để kinh doanh thu lợi riêng; có khả năng lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thông tin ở cơ quan nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi bất chính liên quan đến pháp luật phòng chống tham nhũng; một số vị trí công việc đặc biệt quan trọng trong các cơ quan nhà nước như Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

Thứ hai là cá nhân, tổ chức không có năng lực chủ thể đầy đủ gồm người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, tổ chức bị cấm thành lập doanh nghiệp.

Thứ ba là cá nhân đang bị tước một số quyền công dân như người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành hình phạt tù, quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị cấm hành nghề kinh doanh, đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định, liên quan đến kinh doanh theo quyết định của Tòa án; các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản, phòng, chống tham nhũng⁵.

Điều kiện về ngành nghề kinh doanh

Như đã phân tích ở trên, nhà đầu tư có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm. Với nguyên tắc này, việc xác định ngành nghề bị cấm kinh doanh là rất quan trọng, bởi ngoài phạm vi đó, quyền tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh của nhà đầu tư được xác lập và đảm bảo thực hiện, ngay cả khi ngành nghề đó chưa được liệt kê trong danh mục hệ thống ngành nghề kinh tế quốc dân. Xét trên phương diện lý luận, ngành nghề kinh doanh được phân loại thành 3 nhóm gồm:

Nhóm ngành nghề bị cấm kinh doanh⁶:

Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng giai đoạn lịch sử, cũng như đặc thù về văn hóa mà các quốc gia xác định nhóm những ngành nghề bị cấm kinh doanh. Ví dụ như kinh doanh mại dâm thuộc nhóm ngành nghề bị cấm kinh doanh ở Việt Nam.

Nhóm ngành nghề kinh doanh có điều kiện: Có thể hiểu rằng, về điều kiện kinh doanh chính là các yêu cầu từ phía cơ quan quyền lực nhà nước buộc các nhà đầu tư phải đáp ứng hoặc phải thực

¹Điều 3, Luật Doanh nghiệp 2020.

²Về vấn đề này, có một sự mâu thuẫn trong pháp luật hiện hành là: Trong khi Điều 16, Khoản 3 Luật Doanh nghiệp cấm doanh nghiệp hoạt động khi không đăng ký thì theo Điều 7, Luật Thương mại 2005 lại có thiên hướng thừa nhận doanh nghiệp chưa đăng ký.

³Điều 17 Luật Doanh nghiệp 2020

⁴Điều 17 Luật Doanh nghiệp 2020

⁵Xem: Điều 18, Luật Doanh nghiệp 2020

⁶Điều 6, Luật Đầu tư 2020

hiện được thể hiện cụ thể trên giấy phép kinh doanh (mã ngành, nghề), giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác. Bản chất của việc yêu cầu các chủ thể phải đáp ứng các điều kiện như giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác vì lí do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng. “Điều kiện” ở đây được thể hiện dưới các hình thức sau:

- **Giấy phép kinh doanh:** Đôi khi chúng còn được gọi là “Giấy phép con”, được hiểu là loại giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép các doanh nghiệp, chủ thể kinh doanh tiến hành một hoặc một số hoạt động kinh doanh trong một số lĩnh vực. Có quan điểm cho rằng, giấy phép kinh doanh là công cụ quản lý nhà nước mà hầu hết các nước trên thế giới đều sử dụng với các mức độ khác nhau để bảo đảm quyền quản lý nhà nước một cách chặt chẽ hơn đối với một số ngành, nghề mà việc kinh doanh đòi hỏi đáp ứng những điều kiện nhất định, bảo đảm an toàn cho khách hàng và xã hội. Thông thường, giấy phép kinh doanh còn được sử dụng như một hình thức hạn chế kinh doanh đối với những ngành, nghề, lĩnh vực nhất định.

- **Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:** Có những ngành nghề mà khi tiến hành hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Thông thường, đây là các điều kiện liên quan đến cơ sở vật chất hoặc con người của cơ sở đó. Khi các chủ thể kinh doanh (đã đáp ứng các điều kiện trên), yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Những loại giấy chứng nhận phổ biến hiện nay có thể kể đến như giấy chứng

nhận đủ điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự...

- **Chứng chỉ hành nghề:** Chứng chỉ hành nghề là văn bản mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hiệp hội nghề nghiệp được nhà nước ủy quyền cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm về một ngành, nghề nhất định. Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật, không nhất thiết trong mọi trường hợp tất cả các thành viên, cổ đông của doanh nghiệp đều phải đáp ứng điều kiện về chứng chỉ hành nghề.

- **Vốn pháp định:** Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu mà khi thành lập doanh nghiệp phải đáp ứng theo quy định của pháp luật. Yêu cầu về vốn pháp định thường được đặt ra đối với các ngành, lĩnh vực đòi hỏi trách nhiệm tài sản cao của doanh nghiệp hoặc các ngành, nghề có yêu cầu có cơ sở vật chất lớn. Mục đích của yêu cầu về mức vốn tối thiểu này nhằm xác định năng lực hoạt động trong ngành, lĩnh vực đó của doanh nghiệp và góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có giao dịch với doanh nghiệp đó.

Điều kiện về vốn

Vốn là yếu tố không thể thiếu khi thành lập doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, vốn có các ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, vốn là cơ sở vật chất đầu tiên để khởi đầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, vốn được coi là sự cam kết mức trách nhiệm bằng vật chất của các thành viên với khách hàng, đối tác, cũng như đối với doanh nghiệp. Nguyên tắc trong việc định giá tài sản góp vốn vào doanh nghiệp được dựa trên nguyên tắc đồng thuận của các thành viên. Trong trường hợp có sự chênh lệch giữa giá trị thực của tài sản góp vốn với giá trị được định giá do các thành viên nhất trí thì chính các thành viên doanh nghiệp đó sẽ phải chịu trách nhiệm với phần giá trị bị chênh lệch trong vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Thứ ba, vốn là cơ sở để xác định tỷ lệ phần vốn góp hay sở hữu cổ phần của thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp. Thông qua đó, làm cơ sở cho việc phân chia quyền, lợi ích và nghĩa vụ giữa các thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp và là cơ sở để phân chia lợi nhuận cũng như rủi ro trong kinh doanh đối với các thành viên góp vốn.

Bên cạnh đó, vốn điều lệ cũng là một trong những cơ sở để xác định điều kiện kinh doanh đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện như nhắc đến ở điều kiện về ngành nghề kinh doanh.

Thủ tục đăng ký kinh doanh

Bên cạnh quy định các điều kiện cần thỏa mãn khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, nhà đầu tư còn cần tuân thủ theo các thủ tục hành chính do luật định. Cụ thể, thủ tục đăng ký kinh doanh gồm hai nhóm quy định:

- Quy định về thủ tục đăng ký thành lập mới doanh nghiệp: gồm quy định về hệ thống cơ quan đăng ký kinh doanh, hồ sơ đăng ký kinh doanh, trình tự đăng ký, thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Quy định về thủ tục đăng ký thay đổi và thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: Thực tế hiện nay cho thấy những thông tin mà người thành lập doanh nghiệp đã đăng ký không bất biến, nó sẽ được thay đổi do nhu cầu của doanh nghiệp.

Điều đáng lưu ý là, theo nguyên tắc “tiền đăng, hậu kiểm”, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin khai báo. Cơ quan đăng ký kinh doanh không chịu trách nhiệm về việc này và bị cấm cản trở cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh⁷.

2.2. Pháp luật về quản trị doanh nghiệp

Theo nghĩa rộng, quản trị doanh nghiệp là tất cả các quy định, các cơ chế

nhằm tổ chức doanh nghiệp một cách có hiệu quả vì lợi ích của doanh nghiệp và của xã hội. Theo đó, quản trị doanh nghiệp không liên quan đến hoạt động tác nghiệp, điều hành hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp, chủ yếu chỉ xác định quyền lợi trách nhiệm của các chủ thể quản lý doanh nghiệp, giám sát doanh nghiệp cũng như cơ chế đảm bảo thực hiện nó. Cụ thể là xác định rõ nội dung phân chia quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm giữa chủ sở hữu doanh nghiệp, Đại hội đồng cổ đông, Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan khác của doanh nghiệp, đồng thời, lập ra các nguyên tắc và thủ tục để ra những quyết định về những vấn đề của doanh nghiệp.

Ở phạm vi hẹp hơn, quản trị doanh nghiệp được hiểu như là chế định về quản lý nội bộ doanh nghiệp. Quản trị doanh nghiệp điều chỉnh mối quan hệ giữa chủ sở hữu với nhau; giữa họ với bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, qua đó, ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực chức vụ, giảm thiểu những rủi ro không cần thiết đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu của doanh nghiệp, các thiết chế điều chỉnh nó chủ yếu trong các luật về tổ chức kinh doanh (Luật Doanh nghiệp).

Tại các doanh nghiệp một chủ, vấn đề quản trị doanh nghiệp ít được pháp luật quan tâm, vì ở đó, do cơ cấu quản lý đơn giản, các chủ doanh nghiệp thường đồng thời cũng nắm luôn quyền quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, vấn đề quản trị doanh nghiệp thường đặt ra đối với các công ty, đặc biệt là các công ty cổ phần hiện đại.

Trên tinh thần đó, pháp luật về quản trị công ty có những nội dung sau:

2.2.1. Quy định về quyền thành viên công ty và bảo vệ quyền của thành viên công ty

Với tư cách là đồng chủ sở hữu công ty, thành viên công ty có những quyền quan trọng của chủ sở hữu trong việc

⁷Điều 17, Khoản 1, Luật Doanh nghiệp 2020

quyết định vấn đề quan trọng của công ty, trong đó, có cả vấn đề tổ chức quản lý và quyết định liên quan đến sự sống còn của công ty. Trong khi, công ty vẫn phải hành xử trong phạm vi điều lệ và chịu sự giám sát của thành viên công ty thông qua cơ cấu quyền lực trong công ty. Điều này dễ dàng nhận thấy vai trò quyết định của tập thể thành viên công ty (hội đồng thành viên công ty hay đại hội cổ đông). Đây được coi là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của công ty. Chính vì vậy, thành viên công ty - chủ sở hữu của công ty được coi là là cội nguồn cho quyền lực trong công ty cổ phần hiện đại.

Bên cạnh đó, mục đích pháp luật về quản trị công ty là nhằm đảm bảo quyền kiểm soát công ty của thành viên công ty (chủ sở hữu) thông qua cơ chế giám sát hoạt động quản lý, điều hành. Do vậy, việc xây dựng một mô hình quản trị là nhằm hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền giám sát của thành viên công ty. Tùy theo những đặc điểm của cơ cấu sở hữu sẽ tồn tại những mô hình quản trị khác nhau, tuy nhiên, không có một cơ cấu liên kết sở hữu nào thích hợp một cách tuyệt đối với các loại hình công ty trong những điều kiện kinh doanh khác nhau.

Chính vì vậy, các thành viên công ty đã trao toàn quyền quản lý công ty cho Hội đồng quản trị do mình bầu ra để thực hiện việc quản lý công ty, còn mình chỉ thực hiện quyền thông qua việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của công ty. Việc này đã dẫn đến nguy cơ các nhà quản lý lạm dụng quyền quản lý để gây thiệt hại cho thành viên công ty của công ty. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi cho thành viên công ty, cần có một cơ chế giám sát nhà quản lý, cơ chế cung cấp thông tin

cho thành viên công ty.

2.2.2. Quy định về bộ máy quản lý và phân chia quyền lực trong công ty

- Sự tách bạch về quyền sở hữu và quyền quản lý

Quản trị công ty chỉ được quan tâm khi doanh nghiệp dựa vào nguồn vốn của chủ sở hữu bên ngoài, tức là nguồn vốn chủ sở hữu được cung cấp bởi các tổ chức, cá nhân không trực tiếp tham gia vào quản lý⁸. Như vậy, trong các công ty cổ phần hiện đại, vấn đề quản trị công ty luôn gắn liền với sự tách biệt giữa quyền quản lý và quyền sở hữu.

Tiêu chí về sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý phụ thuộc nhiều vào điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường cũng như mức độ hoàn thiện của các khuôn khổ pháp lý, trong đó, có vai trò rất quan trọng của luật về tổ chức công ty. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại hình công ty và các yếu tố nêu trên, mà cơ cấu, hình thức quản trị cũng như sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, điều hành ở mỗi công ty là khác nhau.

Bên cạnh đó, nhu cầu về đa dạng hoá, mở rộng cơ cấu sở hữu trong công ty; nhu cầu tự do chuyển dịch quyền tài sản và hình thành các quan hệ kinh doanh mới đã thôi thúc hình thành mô hình tổ chức kinh doanh mới, mô hình quản trị hiện đại và chuyên nghiệp. Ở đó, chủ sở hữu chỉ tham gia góp vốn, được tự do chuyển nhượng phần vốn góp và thu được những lợi ích đáng kể từ sự đầu tư vốn của mình, còn hoạt động quản lý, điều hành công ty được trao cho những nhà quản trị chuyên nghiệp. Hay nói một cách khác, sự tách rời một số quyền quản lý ra khỏi chức năng sở hữu là tiền đề cho sự ra đời mô hình quản trị công ty hiện đại, mà đại diện là công ty cổ phần cùng với mô hình quản trị của nó.

⁸Ira M. Millstein (2003), Quản trị công ty - Nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận nguồn vốn trên thị trường toàn cầu, Báo cáo đệ trình lên OECD của nhóm tư vấn về quản trị công ty, Nxb. Giao thông vận tải, Tr.3

- Bộ máy quản lý và phân chia quyền lực trong công ty

Quản lý công ty được hiểu là mối liên hệ giữa những thành viên công ty khác nhau trong việc quyết định đường lối và hoạt động của công ty. Trong công ty cổ phần, việc quản lý được ba bộ phận thực hiện là: (1) Đại Hội đồng cổ đông công ty; (2) Hội đồng quản trị; (3) Ban giám đốc - những cá nhân điều hành công việc hằng ngày do Hội đồng quản trị (HDQT) bổ nhiệm.

Quyền hạn của Đại Hội đồng cổ đông được nêu trong pháp luật về công ty và Điều lệ công ty. Tuy nhiên, việc quản lý công ty đòi hỏi một đội ngũ chuyên nghiệp, để cho kinh doanh hiệu quả thì không thể tiến hành việc nhất trí trong hội đồng thành viên (Đại Hội đồng cổ đông) khi ra quyết định, do đó, việc điều hành phải giao cho người có năng lực, chuyên môn có quyền ra quyết định.

Hội đồng quản trị: Thành viên HDQT là những người được thành viên công ty bầu ra, là người đại diện cho thành viên công ty và bảo vệ quyền lợi của công ty. Tương tự như thành viên công ty, các quyền và trách nhiệm của HDQT được quy định trong pháp luật về công ty và Điều lệ. Với tư cách là cơ quan đại diện cho thành viên công ty để giám sát Tổng giám đốc - Ban điều hành của công ty, thành viên HDQT được mong đợi phải hành động vì quyền lợi của tất cả các thành viên công ty, chứ không phải riêng một thành viên công ty nào hoặc đưa ra các quyết định bị ảnh hưởng bởi bên ngoài.

Tổng giám đốc - Ban giám đốc điều hành: Công ty được vận hành thông qua hoạt động của những người được bổ nhiệm và những người này làm việc theo thứ bậc, đứng đầu là Tổng giám đốc (Giám đốc). Tổng giám đốc là người được thành viên công ty và HDQT trao cho quyền hạn cần thiết để điều hành công việc hằng ngày. Quyền hạn này khá quan trọng, nó cho phép Tổng giám đốc có thể đưa ra các

quyết định cần thiết cho công ty. Trách nhiệm chính của cán bộ điều hành, cho dù họ có là thành viên công ty của công ty hay không, là quản lý, điều hành công ty vì quyền lợi của công ty.

2.2.3. Quy định về ngăn ngừa xung đột lợi ích và giám sát các giao dịch có khả năng tư lợi và lợi ích liên quan

Việc công khai hoá và giám sát các giao dịch có khả năng tư lợi là một trong những nội dung quan trọng của quản trị công ty. Như ta biết, hoạt động của một công ty giống như cuộc sống của một con người gồm hàng loạt các giao dịch với rất nhiều chủ thể pháp lý khác nhau, một số các giao dịch nói trên có thể chứa đựng các xung đột về quyền lợi. Các giao dịch xảy ra xung đột về quyền lợi giao dịch của công ty với bên liên quan.

Bên liên quan bao gồm các cá nhân hoặc tổ chức mà lợi ích của họ có liên quan đến hoạt động của công ty. Hiện nay, có nhiều bên liên quan có được những lợi ích từ hoạt động của công ty, trong đó, có những bên có lợi ích liên quan trực tiếp đến công ty, có những nhóm liên quan gián tiếp đến công ty. Bên liên quan bao gồm: người lao động (bao gồm cả người quản lý), nhà cung cấp, khách hàng, ngân hàng và những người cung cấp tín dụng khác, nhà nước.

Các bên liên quan của công ty là những tổ chức, cá nhân có quyền hoặc nghĩa vụ liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với công ty. Do đó, đảm bảo hài hòa các vấn đề về lợi ích của các đối tượng liên quan, đảm bảo trách nhiệm của công ty với các bên liên quan, bao gồm cả việc báo cáo, giải trình đầy đủ mối quan hệ với các bên liên quan, đặc biệt là khách hàng và chủ nợ... là những nội dung quan trọng của pháp luật trong mối quan hệ giữa công ty đối với các bên liên quan.

Ngoài ra, các bên có liên quan còn được hiểu là "Người có liên quan", là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các

trường hợp liên quan đến quản trị công ty mà có thể phát sinh rủi ro, thiếu minh bạch hoặc xâm hại lợi ích của công ty. Theo đó, pháp luật sẽ quy định về người quản lý công ty và vấn đề ngăn ngừa, kiểm soát các giao dịch tư lợi.

2.2.4. Quy định về minh bạch và công bố thông tin

Việc minh bạch và công bố thông tin chính xác và kịp thời của công ty có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các thành viên công ty, các nhà đầu tư tiềm năng, các cơ quan pháp luật và các bên có quyền lợi liên quan khác. Việc tiếp cận các thông tin trọng yếu giúp các thành viên công ty bảo vệ quyền lợi của mình và giúp các đối tượng tham gia thị trường cải thiện khả năng đưa ra những quyết định kinh tế hợp lý hơn. Việc công bố thông tin cho phép đánh giá và giám sát các hoạt động quản lý, điều hành công ty, đồng thời, buộc cơ quan quản lý, điều hành công ty phải có trách nhiệm giải trình trước công ty và các thành viên công ty.

Nguyên tắc này khuyến nghị các công ty cần vận dụng và tuân thủ các tiêu chuẩn về minh bạch chung như đối với các doanh nghiệp khác và áp dụng đối với cả cơ quan điều phối, chủ sở hữu và bản thân công ty. Theo đó, các yếu tố cần thiết trong nguyên tắc minh bạch và công bố thông tin cần được đảm bảo.

2.2.5. Quy định về thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với hoạt động quản trị công ty

Như đã phân tích, đối với công ty cổ phần hiện đại luôn được đặc trưng bởi sự phân tách giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, điều hành. Cái lợi của thành viên công ty là thu lợi từ sự phát triển của công ty mà không phải bận tâm hay phải bỏ thời gian vào việc quản lý, quản lý công ty là công việc phức tạp đòi hỏi phải được thực hiện bởi các nhà quản lý chuyên nghiệp. Vì vậy, trong công ty cổ phần, phần lớn

thành viên công ty trao quyền lực của mình cho cơ quan quản lý (Hội đồng quản trị, Giám đốc, nhà quản lý khác) để những cơ quan này thay mặt mình thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty. Như vậy, có thể nói, sự quản trị được uỷ quyền dưới cơ cấu hội đồng là thuộc tính của bất kỳ một doanh nghiệp lớn nào có nhiều chủ sở hữu. Khi xem xét về bản chất của công ty, tác giả Henry Hasmann & Rie-nier Kraakman cho rằng có ba vấn đề khi uỷ quyền: (i) mâu thuẫn giữa chủ sở hữu công ty và người quản lý làm thế nào để đảm bảo rằng các nhà quản lý hành động vì lợi ích của chủ sở hữu chứ không phải vì lợi ích của riêng họ; (ii) mâu thuẫn giữa chủ sở hữu đa số và chủ sở hữu thiểu số, làm thế nào để đảm bảo rằng các chủ sở hữu đa số không sử dụng quyền kiểm soát của họ để tước đoạt quyền lợi của thành viên công ty thiểu số; (iii) mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và những người có liên quan⁹.

Do vậy, để bảo vệ quyền lợi của các thành viên công ty nhưng vẫn đảm bảo sự linh hoạt trong hoạt động quản lý kinh doanh thì nhất thiết và trước hết, cần phải tồn tại một cơ chế giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan quản lý trong nội bộ công ty, để từ đó, có thể kịp thời điều chỉnh những lệch lạc của nhà quản lý khi mà thành viên công ty không trực tiếp, thường xuyên tham gia vào hoạt động của công ty. Để đảm bảo sự giám sát hữu hiệu nhất hoạt động quản lý công ty cổ phần, giữa các cơ quan quản lý nội bộ phải có sự phân chia rành mạch quyền hạn và nghĩa vụ.

Bên cạnh việc thực thi một cách có hiệu quả cơ chế phân chia, giám sát và chế ước giữa các cơ quan trong nội bộ công ty cổ phần, cần phải có cơ chế giám sát khác nhằm đảm bảo rằng những người quản trị công ty đang quản lý và điều hành công ty một cách có hiệu quả và phục vụ lợi ích tốt nhất của thành viên công ty.

2.3. Pháp luật về tổ chức lại, giải thể,

phá sản doanh nghiệp

2.3.1. Tổ chức lại doanh nghiệp

Tổ chức lại doanh nghiệp là một nhu cầu chính đáng của các nhà đầu tư, nó có thể xuất hiện trong quá trình phát triển tự nhiên của doanh nghiệp. Nội dung của việc tổ chức lại doanh nghiệp chính là sự biến đổi doanh nghiệp cho phù hợp với môi trường và điều kiện kinh doanh cụ thể, nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn. Về mặt pháp lý, tổ chức lại doanh nghiệp là quyền của chủ sở hữu doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng như nhiều quyền khác, quyền tổ chức lại doanh nghiệp phải được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật. Các quy định pháp luật về tổ chức lại doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm đảm bảo việc tổ chức lại doanh nghiệp được thực hiện một cách thuận lợi, hiệu quả, đồng thời, bảo vệ lợi ích của các chủ thể có liên quan, đặc biệt là lợi ích của chủ nợ và người lao động. Các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp về cơ bản bao gồm: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp và chuyển đổi hình thức pháp lý của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể có sự khác nhau theo quy định của pháp luật¹⁰.

Các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp được đề cập trong Luật Doanh nghiệp 2020 có nội dung là tổ chức lại công ty, với các biện pháp cụ thể là¹¹:

a. *Chia doanh nghiệp*: Chia doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp được áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, theo đó, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được chia thành một số công ty mới cùng loại.

b. *Tách doanh nghiệp*: Tách doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh

nh nghiệp được áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, theo đó, một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty hiện có (công ty bị tách) được tách ra để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (công ty được tách) mà không chấm dứt sự tồn tại của công ty bị tách.

c. *Hợp nhất doanh nghiệp*: Hợp nhất doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp có tính nghịch đảo với chia doanh nghiệp. Hợp nhất được áp dụng cho tất cả các loại hình công ty, theo đó, hai hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị hợp nhất) hợp nhất thành một công ty mới (gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời, chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

d. *Sáp nhập doanh nghiệp*: Sáp nhập doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp có tính nghịch đảo với tách doanh nghiệp. Sáp nhập được áp dụng cho tất cả các loại hình công ty, theo đó, một hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị sáp nhập) sáp nhập vào một công ty mới (gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời, chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

e. *Chuyển đổi doanh nghiệp*: Chuyển đổi doanh nghiệp là biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp, theo đó, một doanh nghiệp loại hình này (doanh nghiệp được chuyển đổi) chuyển thành một doanh nghiệp thuộc loại hình khác. Theo Luật Doanh nghiệp thì chuyển đổi doanh nghiệp được áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, theo đó, công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Ngoài ra, doanh

⁹Phạm Duy Nghĩa (2004), Chuyên khảo Luật Kinh tế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.296.

¹⁰Nguyễn Như Phát - Đồng Ngọc Ba, Đại học Mở Hà Nội (2016), Giáo trình Luật kinh tế, Nxb. Tư pháp.

¹¹Điều 198 - Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

ngành tư nhân cũng có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo những điều kiện được quy định tại Điều 202-205, Luật Doanh nghiệp 2020.

Thực chất của việc chuyển đổi công ty là thay đổi tính chất pháp lý và đặc điểm về tổ chức và quản trị của công ty. Hệ quả pháp lý của việc chuyển đổi là tạo ra một công ty thuộc loại hình khác, từ đó, dẫn đến những thay đổi rõ rệt về mặt tổ chức của công ty.

Như vậy, pháp luật hiện hành quy định về các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp có sự khác nhau đối với các loại hình doanh nghiệp có sự khác nhau. Việc công ty hợp danh không được chia, tách có thể được giải thích từ quy chế trách nhiệm vô hạn về tài sản của các loại doanh nghiệp này. Tuy nhiên, việc đặt ra yêu cầu các công ty khi sáp nhập, hợp nhất với nhau phải là các công ty cùng loại, hay khi một công ty được chia hoặc tách, các công ty mới phải là các công ty cùng loại với công ty bị chia, bị tách là vấn đề cần được xem xét lại về cơ sở lý luận và thực tiễn. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng chưa quy định một số biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp mà thực tiễn kinh doanh thời gian qua cho thấy là cần thiết đối với các doanh nghiệp, như chuyển đổi từ doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh sang công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

2.3.2. Giải thể doanh nghiệp

Giải thể doanh nghiệp là một trong những thủ tục pháp lý dẫn đến chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp. Hậu quả của giải thể là doanh nghiệp sẽ bị xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh. Khi giải thể, các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp sẽ được giải quyết và mọi tài sản còn lại của doanh nghiệp được phân chia cho các thành viên hoặc chủ sở hữu doanh nghiệp. Các quy định pháp luật về giải thể doanh

ngành bao gồm những nội dung cơ bản là: các trường hợp giải thể, thủ tục giải thể và những hoạt động doanh nghiệp bị cấm thực hiện sau khi có quyết định giải thể¹².

Thông thường, việc quyết định giải thể doanh nghiệp thuộc quyền của chủ sở hữu doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp không còn thỏa mãn các điều kiện tồn tại theo quy định của pháp luật hoặc kinh doanh vi phạm pháp luật, thì bắt buộc doanh nghiệp phải giải thể. Các quy định về giải thể doanh nghiệp không chỉ tạo cơ sở pháp lý để chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, mà quan trọng hơn là còn bảo vệ quyền lợi của những chủ thể có liên quan, đặc biệt là quyền lợi của chủ nợ và người lao động khi doanh nghiệp chấm dứt tồn tại.

Về pháp lý, vấn đề quan trọng nhất trong giải thể doanh nghiệp là giải quyết những khoản nợ và những hợp đồng mà doanh nghiệp đã giao kết trước khi chấm dứt tồn tại. Các khoản nợ và hợp đồng này có thể được thực hiện bằng các giải pháp: Doanh nghiệp tiến hành thanh toán hết các khoản nợ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ hợp đồng; Chuyển giao nghĩa vụ thanh toán nợ và nghĩa vụ hợp đồng cho chủ thể khác theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan. Vì vậy, khi không còn khả năng thanh toán các khoản nợ thì thủ tục giải thể sẽ không được thực hiện và việc trả nợ tập thể và tổng thể sẽ được thực hiện bằng thủ tục phá sản.

2.3.3. Phá sản doanh nghiệp

Các học thuyết về kinh tế thị trường hiện đại dù thuộc trường phái chủ nghĩa tự do hay trường phái chủ nghĩa can thiệp đều đi đến kết luận rằng: Tự do kinh doanh, cạnh tranh và chống độc quyền, phá sản là những hiện tượng kinh tế - xã hội có tính quy luật của một nền kinh tế thị trường hiện đại. Ba hiện tượng này có liên hệ tương hỗ với nhau và chuyển hoá cho nhau. Theo đó, cạnh

tranh khốc liệt sẽ dẫn tới phá sản, mà thực chất là “sự huỷ hoại mang tính sáng tạo”. Vì vậy, phá sản là hiện tượng bình thường trong kinh tế thị trường, là sự chọn lọc tự nhiên và lối ra bắt buộc dĩ của các doanh nghiệp khi không còn sức đứng trong thị trường.

Cũng giống như hiện tượng giải thể, pháp luật phá sản là loại pháp luật thuộc mảng pháp luật về “thoát khỏi thị trường”. Tuy nhiên, khác với giải thể, phá sản là sự rút lui mang tính bắt buộc, ngoài khả năng và mong muốn của các doanh nghiệp.

Nếu như lý do dẫn đến giải thể là đa dạng và nhìn chung là ý chí của các chủ sở hữu doanh nghiệp thì tiền đề để mở thủ tục phá sản duy nhất là khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản: mất khả năng thanh toán nợ đến hạn. Theo đó, các chủ nợ (có thể chính con nợ) có thể nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp để doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong trật tự và công bằng.

Khác với giải thể, phá sản là hiện tượng đòi nợ tổng thể. Theo đó, vào thời điểm mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, tất cả các khoản nợ chưa đến hạn cũng trở thành nợ đến hạn. Kể từ đây, mặc dù doanh nghiệp phá sản vẫn tồn tại và hoạt động, song, vì ngăn ngừa tẩu tán tài sản (làm thâm hụt tài sản phá sản) hoặc nguy cơ trầm trọng hơn về tài chính, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phá sản sẽ bị giám sát chặt chẽ. Khi đủ điều kiện tuyên bố phá sản và doanh nghiệp phá sản sẽ bị tuyên bố là phá sản và toàn bộ tài sản của doanh nghiệp sẽ được định giá và phân chia trả nợ theo thứ tự ưu tiên do luật

Tài liệu tham khảo

Đại học Luật Hà Nội (2019), *Pháp luật kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Ira M. Millstein (2003), *Quản trị công ty - Nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận nguồn vốn trên thị trường toàn cầu*, Báo cáo đệ trình lên OECD của nhóm tư vấn về quản trị công ty, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội.

Nguyễn Như Phát - Đồng Ngọc Ba (2016), Đại học Mở Hà Nội, Giáo trình *Luật kinh tế*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

¹²Điều 207-210, Luật Doanh nghiệp 2020

Nguyễn Như Phát (chủ biên) (2021), *Tổng quan tình hình nghiên cứu về pháp luật trong hơn 30 năm qua ở nước ta*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo Luật Kinh tế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Quốc hội (2013), Luật Hiến pháp, ngày 28/11/2013.

Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp, ngày 17/06/2020.

Quốc hội (2020), Luật Đầu tư, ngày 17/06/2020.

Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Đình Cung (chủ biên) (2016), *Thế chế pháp luật kinh tế một số quốc gia trên thế giới*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.

Tạ Ngọc Tấn, Phạm Văn Đức (chủ biên) (2020), *Một số vấn đề chính trị và pháp luật đặt ra trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng cộng sản Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Thị Quế Anh, Lê Thị Hoài Thu (chủ biên) (2020), *Xây dựng môi trường pháp lý bảo đảm sự phát triển bền vững và lành mạnh của kinh tế tư nhân*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.